

Từ Vựng Bài Đọc The Megafires Of California

Xem danh sách từ vựng Vocabulary của đề The Megafires Of California được lấy từ cuốn Cambridge IELTS Practice Test 10 - Test 4-Passage 1. Phần từ vựng IELTS của bài chứa bộ từ, bao gồm phát âm, định nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh sẽ giúp thí sinh IELTS dễ hiểu nội dung của đề bài hơn



DOL IELTS Đình Lực · 30/08/2022



Làm Bài



Đề và đáp án




Xem giải thích



characteristic /ˌkærəktəˈrɪstɪk/


(noun). Bản chất; Đặc trưng

Ex: All human languages share some common characteristics.

compare /kəmˈpeə(r)/


(verb). so sánh

Ex: We compared the two reports carefully.

movement /ˈmuːvmənt/

(noun). Chuyển động

Ex: Loose clothing gives you greater freedom of movement.

unpredictably /ˌʌnpɪrɪˈdɪktəbli/

(adv). một cách không thể dự báo, một cách không thể nói trước

Ex: It is known that wildfires behave unpredictably.

spread /spred/

(verb). Dàn trải, lan toả

Ex: The fire spread very rapidly because of the strong wind.

expert /ˈekspɜːt/

(noun). Chuyên gia

Ex: According to our panel of leading industry experts, a downturn is inevitable.

erratically /ɪˈrætɪkli/


(adv). thất thường

Ex: He was obviously upset and was driving erratically.

decade /ˈdekeɪd/

(noun). thập kỷ

Ex: He's changed a lot over the past decade.

forest /ˈfɒrɪst/

(noun). rừng rậm

Ex: Thousands of hectares of forest are destroyed each year.

damage /ˈdæmɪdʒ/


(noun). tổn hại

Ex: The fire has caused severe damage to the building.

rainfall /ˈreɪnfɔːl/


(noun). lượng mưa

Ex: There has been below average rainfall this month.

significantly /sɪɡ'nɪfɪkəntli/


(adv). 1 cách đáng kể

Ex: Profits have increased significantly over the past few years.

precipitation /prɪˌsɪprɪ'teɪʃn/


(noun). mưa

Ex: There is heavy precipitation in some parts of the country.

unintentional /ˌʌnɪn'tenʃənəl/


(adj). vô ý

Ex: Perhaps I misled you, but it was quite unintentional

consequence /'kɒnsɪkwəns/

(noun). Hậu quả

Ex: Remember that actions have consequences.

halt /hɔːlt/


(verb). Ngăn cản

Ex: We are failing to halt the destruction of the rainforest.

eradication /ɪˌrædɪ'keɪʃn/


(noun). sự diệt trừ, sự loại trừ

Ex: The organization's goal is the eradication of poverty.

primary /'praɪməri/

(adj). chính

Ex: The primary aim of this course is to improve your spoken English.

fuel /'fjuːəl/

(noun). nhiên liệu

Ex: Wood, coal, oil, petrol, and gas are all different kinds of fuel.

extend /ɪk'stend/

(verb). mở rộng

Ex: The company plans to extend its operations into Europe.

vulnerable /'vʌlnərəbl/


(adj). dễ bị tổn thương

Ex: Old people are particularly vulnerable to the flu.

prone /prəʊn/


(adj). Dễ bị phải

Ex: Working without a break makes you more prone to error.

ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/

(noun). hệ sinh thái

Ex: Islands often support delicate ecosystems that evolved without any need for defence.

diminish /dɪ'mɪnɪʃ/


(verb). giảm

Ex: The world's resources are rapidly diminishing.

population /ˌpɒpjuˈleɪʃn/


(noun). Dân số

Ex: The country has a total population of 65 million.

residential /ˌrezɪ'denʃl/


(adj). thuộc nhà ở

Ex: It was not safe to locate the chemicals factory in a residential area.

intensity /ɪn'tensəti/

(noun). cường độ, độ dữ dội

Ex: The explosion was of such intensity that it was heard five miles away.

progress /'prəʊɡres/


(noun). tiến triển

Ex: James is making steady progress in his recovery.

preparedness /prɪ'peərɪdnəs/

(noun). sự sẵn sàng, tình trạng đã được chuẩn bị

Ex: I was surprised by his preparedness to break the law.

personnel /ˌpɜːsə'nel/

(noun). Nhân sự

Ex: There is a severe shortage of skilled personnel.

criticise /'krɪtɪsaɪz/

(verb). chỉ trích

Ex: The decision was harshly criticised by environmental groups.

mishandle /ˌmɪs'hændl/


(verb). quản lý tồi; giải quyết hỏng

Ex: The police were accused of mishandling the investigation.

containment /kən'teɪnmənt/

(noun). sự ngăn chặn

Ex: Containment of crowd violence was the police's main concern.

sting /stɪŋ/


(verb). chọc tức, xúc phạm

Ex: He was stung by their criticism.

criticism /'krɪtɪsɪzəm/


(noun). chỉ trích

Ex: The plan has attracted criticism from consumer groups.

allow /ə'laʊ/

(verb). Cho phép

Ex: This research must be allowed to continue.

contain /kən'teɪn/

(verb). ngăn lại, kìm lại

Ex: Government forces have failed to contain the rebellion.

peculiar /pɪ'kjuːliə(r)/


(adj). Kỳ quặc

Ex: The meat tasted rather peculiar.

replace /rɪ'pleɪs/


(verb). thay thế

Ex: The new design will eventually replace all existing models.

tool /tuːl/


(noun). công cụ

Ex: Always select the right tool for the job.

up-to-date /ʌp tə 'deɪt/


(adj). hiện đại

Ex: We'll have to bring our equipment up-to-date.

fulfil /fʊl'fɪl/

(verb). hiện thực hóa, làm tròn

Ex: The building is still fulfilling its original purpose admirably.

hire /'haɪə(r)/

(verb). thuê

Ex: We hired a car from a local firm.

capacity /kə'pæsəti/


(noun). khả năng

Ex: She has an enormous capacity for hard work.

**dedication** /ˌdedɪˈkeɪʃn/

(noun). cống hiến

Ex: It takes dedication to be successful in a sport.

coordination /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn/


(noun). sự phối hợp

Ex: The aim was to improve the coordination of services.

government /ˈɡʌvənmənt/


(noun). chính phủ

Ex: She is the government official in charge of the project.

disapprove /ˌdɪsəˈpruːv/


(verb). không chấp thuận, phản đối

Ex: He strongly disapproved of the changes that had been made.

effort /ˈefət/

(noun). sự cố gắng

Ex: The local clubs are making every effort to interest more young people.

agency /ˈeɪdʒənsi/

(noun). cơ quan, sở, hãng, đại lý

Ex: She works for an advertising agency.

resident /ˈrezɪdənt/


(noun). Cư dân

Ex: The proposals sparked concern among local residents.

jurisdiction /ˌdʒʊərɪsˈdɪkʃn/


(noun). quyền hạn

Ex: The English court had no jurisdiction over the defendants.

efficiency /ɪˈfɪʃnsi/

(noun). Hiệu quả, năng suất

Ex: I was impressed by the efficiency with which she handled the crisis.

loss /lɒs/

(noun). mất mát

Ex: He suffered a loss of confidence.

notwithstanding /ˌnɒtwɪðˈstændɪŋ/

(preposition). tuy nhiên

Ex: Notwithstanding some major financial problems, the school has had a



successful year.

suffer

🔊 /'sʌfə(r)/

(verb). chịu đựng

Ex: The company suffered huge losses in the last financial year.

endure

🔊 /ɪn'djʊə(r)/

(verb). chịu đựng

Ex: The pain was almost too great to endure.

measure

🔊 /'meɪʒə(r)/

(noun). Phương sách, biện pháp

Ex: The government is introducing tougher measures to combat crime.

drought

🔊 /draʊt/

(noun). Hạn hán

Ex: England has had several summer droughts in recent years.

expansion

🔊 /ɪk'spænjən/

(noun). Sự mở rộng

Ex: a period of rapid economic expansion Ex: Expansion into new areas of research is possible"

menace

🔊 /'menəs/

(noun). mối đe dọa, sự đe dọa

Ex: He had a slight air of menace which made me uneasy.

frequent

🔊 /'fri:kwənt/

(adj). thường xuyên

Ex: There is a frequent bus service into the centre of town.

blaze

🔊 /bleɪz/

(noun). ngọn lửa lớn

Ex: More than 50 firefighters fought to bring the blaze under control.

flame

🔊 /fleɪm/

(noun). ngọn lửa


Ex: The room was filled with smoke and flames.

explanation

🔊 /ˌeksplə'neɪʃn/


(noun). giải thích

Ex: The most likely explanation is that his plane was delayed.

relate /rɪ'leɪt/

(verb). liên quan

Ex: We shall discuss the problem as it relates to our specific case.

policy /'pɒləsi/


(noun). chính sách

Ex: The company has adopted a firm policy on shoplifting.

factor /'fæktə(r)/


(noun). Nhân tố

Ex: The result will depend on a number of different factors.

contribute /kən'trɪbjʊ:t/


(verb). đóng góp

Ex: We contributed £5 000 to the earthquake fund.

temperature /'temprətʃə(r)/


(noun). Nhiệt độ

Ex: The climate is generally mild, and freezing temperatures are almost unknown.

construction /kən'strʌkʃn/


(noun). việc thi công

Ex: Construction began this year and will take approximately 18 months.

adjunct /'ædʒʌŋkt/

(noun). giảng viên tạm thời

Ex: adjunct professors/faculty Ex: Sometimes he is also assisted by an adjunct who will later represent him during absences.

union /'juːniən/

(noun). hiệp hội

Ex: Her debating skills were honed in the students' union.

incredible /ɪn'kredəbl/

(adj). khó tin

Ex: The speed of her recovery seems almost incredible.

scorch /skɔːtʃ/

(verb). đốt cháy xém

Ex: The buildings around us were scorched black by the fire.

numerous /'njuːmərəs/

(adj). vô số

Ex: He has been late on numerous occasions.


previously

 /'pri:viəsli/

(adv). trước đó

Ex: The building had previously been used as a hotel.


observer

 /əb'zɜ:və(r)/

(noun). người quan sát

Ex: According to observers, the plane exploded shortly after take-off.

complain

 /kəm'pleɪn/

(verb). phàn nàn

Ex: Annoyed residents have complained to the police.

dilapidated

 /dɪ'læpɪdeɪtɪd/

(adj). đổ nát

Ex: The old house was in a somewhat dilapidated condition.

insufficient

 /ɪn'sʌ'fɪʃnt/

(adj). không đủ

Ex: The management paid insufficient attention to working conditions.

praise

 /preɪz/

(verb). Khen ngợi, tán dương

Ex: He praised his team for their performance.

commitment

 /kə'mɪtmənt/

(noun). sự cam kết

Ex: Players must make a commitment to play for a full season.


note

 /nəʊt/

(verb). chú ý, nhận thấy

Ex: It should be noted that dissertations submitted late will not be accepted.

funding

 /'fʌndɪŋ/

(noun). kinh phí

Ex: There have been large cuts in government funding for scientific research.

current


 /'kʌrənt/

(adj). hiện tại


Ex: Oil prices are expected to remain at current levels.

administration

(noun). việc quản lí

 /ədˌmɪnɪˈstreɪʃn/

Ex: Administration costs are passed on to the customer.

proactive /ˌprəʊˈæktɪv/


(adj). Chủ động

Ex: Managers must be proactive in identifying and preventing potential problems.

budgetary /ˈbʌdʒɪtəri/


(adj). thuộc về ngân sách

Ex: The new accounting procedures will improve budgetary control.

infrastructure /ˈɪnfəstrʌktʃə(r)/


(noun). Cấu trúc hạ tầng

Ex: The war has badly damaged the country's infrastructure.

seek /si:k/

(verb). tìm kiếm

Ex: Drivers are advised to seek alternative routes.

command /kəˈmɑːnd/


(verb). điều khiển

Ex: The party was no longer able to command a majority in Parliament.

traverse /trəˈvɜːrs/

(verb). băng qua, đi qua

Ex: The region is more difficult to traverse than the Alps or the Himalayas.

invest /ɪnˈvest/

(verb). đầu tư

Ex: She advised us to invest in the property market.

facility /fəˈsɪləti/

(noun). Cơ sở vật chất

Ex: The school is upgrading its outdoor play facilities.

strategy /ˈstrætədʒi/

(noun). Chiến thuật

Ex: Follow this strategy for avoiding minor mistakes.

willing /ˈwɪlɪŋ/

(adj). sẵn lòng

Ex: Many consumers are willing to pay more for organic food

offer

(verb). Cung cấp

🔊 /'ɒfə(r)/

Ex: The hotel offers excellent facilities for families.

mutual

🔊 /'mju:tʃuəl/

(adj). lẫn nhau, qua lại

Ex: They soon discovered a mutual interest in music.

aid

🔊 /eɪd/

(noun). sự trợ giúp

Ex: This job would be impossible without the aid of a computer.

adequately

🔊 /'ædɪkwətli/

(adv). đầy đủ

Ex: Manufacturers may lack the means to adequately test their product.

commission

🔊 /kə'mɪʃn/

(verb). ủy ban

Ex: The commission is expected to report its findings next month.

examine

🔊 /ɪg'zæmɪn/

(verb). kiểm tra

Ex: This study sets out to examine in detail the possible effects of climate change.

revamp

🔊 /,ri:'væmp/

(verb). tân trang

Ex: The company is attempting to revamp its image.

procedure

🔊 /prə'si:dʒə(r)/

(noun). thủ tục, thể thức

Ex: Making a complaint is quite a simple procedure.

responsive

🔊 /rɪ'spɒnsɪv/

(adj). phản ứng nhanh

Ex: Firms have to be responsive to consumer demand.

evacuation

🔊 /ɪ,vækju'eɪʃn/

(noun). sự sơ tán, sự tản cư

Ex: Police ordered the evacuation of the building.

procurement

🔊 /prə'kjʊəmənt/

(noun). sự kiểm được

Ex: She has responsibility for the procurement of equipment in the company.

extraordinarily

🔊 /ɪk'strɔːdnrəli/

(adv). đặc biệt, phi thường

Ex: She did extraordinarily well.

witness

🔊 /'wɪtnəs/

(verb). chứng kiến

Ex: The novel is based on an event that he himself had witnessed.

escape

🔊 /ɪ'skeɪp/

(verb). thoát khỏi, trốn thoát

Ex: He escaped from prison this morning.

Hãy cùng DOL khám phá kho vocab The megafires of California đầy đủ ở đây
->